

Bản án số: 06/2021/DS-ST

Ngày: 26/3/2021

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài
sản gắn liền quyền sử dụng đất và yêu
cầu hủy GCNQSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hoàng Hữu Truyền**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Hèn**

Bà **Ngô Thị HO**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lường Thị Hiền** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh

B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Thị CHên** - Kiểm sát viên.

Ngày 26/3/2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Ma Đình T, sinh năm 1954. Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Lường Quốc H, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ tại: Thôn Nà Giỏ, xã Y, Hện C, tỉnh B;

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Hện C, tỉnh B là bà Long Thị H - Chức vụ: Phó Trưởng phòng, phòng Tài nguyên và Môi trường Hện C, tỉnh B. Có mặt (Theo Văn bản số 442/UBND-VP ngày 22/3/2021 của UBND Hện C).

- Bà Ma Thị O, sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn Đồng Phú, xã T, Hện P, tỉnh T. Vắng mặt.

- Bà Ma Thị L, sinh năm 1982. Vắng mặt.
- Ông Ma Văn Thỏa, sinh năm 1985. Có mặt.
- Bà Ma Thị T, sinh năm 1988. Vắng mặt.
- Ông Ma Văn Kh, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ tại: Thôn N, xã Y, Hện C, tỉnh B.

(Người đại diện theo ủy quyền của bà Ma Thị O, ông Ma Văn Thỏa, bà Ma Thị T là ông Ma Đình T theo Giấy ủy quyền ngày 05/11/2020).

** Những người làm chứng:*

- Ông H, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn N, xã Y, Hện C, tỉnh B. Vắng mặt.
- Bà HA, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn N, xã Y, Hện C, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ma Đình T trình bày:

- Về nguồn gốc đất: Trước đây phần đất có tranh chấp là đất tự nhiên; năm 1998 Nhà nước có chủ trương là đất trống chưa giao cho các hộ quản lý thì dân được nhận đất và giao khép kín giao đất lâm nghiệp.

Năm 1998 gia đình ông T nhận đất và được UBND Hện C giao đất lâm nghiệp đối với lô 67, khoảnh 2, tiểu khu 56, diện tích 10.000m² tại Quyết định giao đất lâm nghiệp số 2727/QĐ-UB ngày 15/12/1998.

- Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thôn tổ chức họp và nhất trí cho ông T được cấp đất, trưởng thôn là ông H, tại khu vực có tranh chấp những hộ được giao khép kín bao gồm hộ ông Ma Đình T và Ông Ma Hữu Trân (là chồng bà HA, ông Trân đã chết năm 2013); giao đất có ra thực địa nhưng không tiến hành đo đạc cụ thể mà các hộ nhận đất dựa theo các đặc điểm tự nhiên.

Vị trí đất ông T được giao khép kín trong đó có các phía tiếp giáp như sau:

Một phía tiếp giáp đất của ông Ma Đình T là đình rộng (thửa đất ông T nhận năm 1993).

Một phía tiếp giáp ông Ma Văn Tuấn có đặc điểm tự nhiên là rừng (hiện nay ông Tuấn trồng cây Mỡ, ranh giới xác định bằng rừng).

Một phía tiếp giáp ông Ma Văn Kh có đặc điểm tự nhiên là khe cạn và một đoạn rừng (hiện nay đất của ông Ma Văn Kh có trồng cây Mỡ).

Một phía tiếp giáp bà HA, đặc điểm tự nhiên là đất thoái Thi (đất của bà HA để cây mọc tự nhiên).

Khi giao đất ông T không được tham gia, có chồng bà HA là ông Ma Hữu Trân (đã chết năm 2013) tham gia; vì ban đầu kế hoạch là đất của gia đình ông T đo vào buổi chiều nhưng buổi sáng đã đo xong.

Năm 2008 có triển khai cHển đổi từ sổ bìa xanh (hồ sơ giao đất lâm nghiệp) sang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất khác của ông T đã làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng đối với lô 67, khoảnh 2, tiểu khu 56 không được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ông T chờ nhà nước làm thủ tục cấp đổi nhưng không được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và qua tìm hiểu ông T được biết lô số 67, khoảnh 2, tiểu khu 56 đã cấp nhầm lẫn vào thửa đất của ông Lương Quốc H, ông T đã đề nghị ông H làm thủ tục tách trả lại lô số 67, khoảnh 2, tiểu khu 56 nhưng hai bên không Th Tận được do phía ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2011 ông T có đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông T và anh Lương Quốc H. Sau này ông T được biết lý do là đội thiết kế đã không đến thực địa xem xét và đã cấp nhầm phần đất của gia đình ông T vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lương Quốc H và một phần lô số 67, khoảnh 2, tiểu khu 56 cấp nhầm lẫn vào thửa đất của ông Ma Văn Kh và ngoài hộ ông T còn có đất hộ của bà HA (vợ của ông Ma Hữu Trân) có lô số 66, khoảnh 2, tiểu khu 56 cũng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 30 tháng 12 năm 2020, ông T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất tích 4918m² Tộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ma Văn Kh).

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 4929,6m² Tộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất: Thôn Nà Dỏ, xã Y, Hện C, tỉnh B, công nhận quyền sử dụng đất và công nhận tài sản gắn liền quyền sử dụng đất Tộc sở hữu của ông Ma Đình T. Và Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 505062 ngày 06/5/2009 của Ủy ban nhân dân Hện C, tỉnh B đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất: Thôn Nà Dỏ, xã Y, Hện C, tỉnh B cấp cho hộ ông Lương Quốc H và bà Ma Thị L.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

- Về nguồn gốc đất tranh chấp: Khoảng năm 1988 ông Lương Đình Sàng khai phá và canh tác làm nương rẫy, đến khoảng năm 1993 ông Sàng không sử

dụng đất nữa nên cho ông H sử dụng (khi đó ông H chưa kết hôn). Từ năm 1993 gia đình ông H quản lý đất và được Nhà nước cấp sổ bìa xanh vào khoảng năm 1994. Từ năm 1993 ông H đã tiến hành trồng coi đất, phát dây leo, hái măng, lấy củi, nhưng không trồng cây trên đất.

- Về thủ tục cấp đất ban đầu ông H không nắm được, nhưng khi làm thủ tục cấp sổ năm 1994 thì ông H có được nhận đất bao gồm cả khu vực hiện nay có tranh chấp; về chi tiết trình tự cấp đất thì ông H đi cùng một đoàn gồm cả các hộ trong thôn đi nhận đất có đi thực địa, không tiến hành đo đạc thực tế.

Năm 2004 thực hiện chính sách cấp GCNQSD đất (bìa đỏ), thôn Nà Dỏ - xã Y tổ chức họp để các hộ nhận đất; về cụ thể trình tự, thủ tục cấp đất khi đó ông H không nhớ. Ngày 02/11/2005 địa chính xã Y đã hướng dẫn ông H làm đơn xin cấp sổ đỏ đối với diện tích đất là 94.747m², ông H là người trực tiếp làm đơn.

Ông H xác định phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp với ông T ông H không biết có nằm trong sổ bìa xanh đã cấp năm 1994 hay không vì sổ bìa xanh khi cấp đổi sang sổ bìa đỏ Nhà nước đã T hỏi lại.

Thửa đất số 43 tờ bản đồ số 1 là cấp cho vợ chồng ông Lường Quốc H, cháu Lường Quốc Vũ sinh năm 2002 không có tài sản của cháu Lường Quốc Vũ.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ma Thị L trình bày: Bà Ma Thị L là vợ của ông Lường Quốc H, bà L Nhất trí với ý kiến trình bày của bị đơn.

3.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND Hện C tại phiên tòa trình bày:

UBND Hện C đã nhận được văn bản về việc cử người tham gia tố tụng và cung cấp các thông tin, tài liệu của TAND tỉnh B và đã đề nghị UBND xã Y cung cấp các thông tin tại văn bản số: 120/CV-UBND, ngày 18/11/2020.

Đối thửa đất số thửa số 43 tờ bản đồ số 01 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, đề nghị Tòa án căn cứ quan hệ Hết thống, hôn nhân để xác định làm rõ đất cấp cho vợ chồng ông Lường Quốc H, hoặc cấp cho hộ gia đình ông H, vì hiện nay trong hồ sơ cấp đất không thể hiện là cấp cho vợ chồng ông H hay cấp cho hộ gia đình ông Lường Quốc H.

Đối với công tác cấp đất lâm nghiệp tại xã Y: Năm 1993 triển khai cấp đất lâm nghiệp tại xã Y và đến năm 1998 triển khai cấp khép kín.

Các trường hợp Tộc diện cấp khép kín năm 1998 là các lô đất lâm nghiệp chưa được giao cho các hộ quản lý trước đó.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009: Do năm 1993 và năm 1998 các hộ dân được giao đất lâm nghiệp có hồ sơ giao đất lâm nghiệp đến năm 2009 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về thủ tục, trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định bao gồm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản kiểm tra đất ngoài thực địa, trích lục thửa đất và đã được UBND Hện C ban hành quyết định giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Trường hợp có việc cấp nhầm lẫn lô số 67 khoảnh 2 tiểu khu 56 của ông Ma Đình T vào trong thửa đất số 43 tờ bản đồ số 1 của ông Lương Quốc H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về việc đo đạc, giao đất tại xã Y đã được UBND xã Y trả lời tại các văn bản và các nội dung xác minh.

3.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ma Văn Kh trình bày: Hiện nay phần đất có tranh chấp giữa ông T và ông Lương Quốc H có tiếp giáp với đất của ông Ma Văn Kh, ranh giới được xác định là đường rông và một phần khe cạn đúng như kết quả xem xét thẩm định ngày 11/12/2020.

Vị trí tranh chấp là rừng tái sinh, ông Kh là hộ tiếp giáp nhưng ông Kh quản lý phần đất của gia đình, không nắm được ai là người quản lý thường xuyên đối với khu đất tranh chấp.

Quá trình Tòa án đo đạc xác định một phần diện tích đất tranh chấp là 4918m² Tộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 Tộc GCNQSD đất mang tên ông Ma Văn Kh nhưng phần diện tích này ông Kh không có tranh chấp, phần đất này Tộc về ông H hay tTộc Tộc ông Ma Đình T đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 30/12/2020 nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất 4918m² Tộc thửa số 67 tờ bản đồ số 1, ông Kh nhất trí với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3.4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Ma Thị O, Anh Ma Văn Thỏa, Chị Ma Thị T là con của ông Ma Đình T đã uỷ quyền cho ông T.

4. Những người làm chứng trình bày:

4.1. Người làm chứng bà HA trình bày: Bà HA là hàng xóm của ông Lường Quốc H và ông Ma Đình T, gia đình bà Hành có thửa đất tiếp giáp với đất của ông H và ông T.

Vị trí đất hiện nay có tranh chấp giữa ông H và ông T Tộc khu vực có địa danh là Mạ Mạ có các cạnh tiếp giáp cụ thể như sau: Một phía tiếp giáp đất của ông Ma Văn Kh, một phía tiếp giáp đất của ông Ma Văn Tuấn, một bên tiếp giáp đất của ông Ma Đình T và một bên tiếp giáp đất của của bà HA.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Về thời gian không nhớ cụ thể nhưng được nhà nước giao đất trong đó ông Ma Đình T được giao có diện tích 1,0ha và ông Ma Hữu Trân (chồng của bà HA - đã chết năm 2013) được giao diện tích 1,2ha, tại thời điểm giao đất tại khu vực đồi Mạ Mạ được cấp giao khép kín, không còn đất chưa giao cho ai, khi đi nhận đất ông Ma Hữu Trân là người trực tiếp đi nhận đất.

Trên đất tranh chấp giữa ông T và ông H là cây mọc tự nhiên, việc ông H hay ông T đến canh tác, trông nom khu đất trên bà Hành không biết do bà Hành thỉnh Thng mới đến thăm rừng.

Phần diện tích bà Hành được giao khép kín cùng đợt với ông Ma Đình T với diện tích 1,2ha hiện nay cũng nằm trong thửa số 43 tờ bản đồ số 1 của ông Lường Quốc H và có xảy ra tranh chấp, bà Hành đã khởi kiện đến Toà án để giải quyết và giữa bà Hành và ông Lường Quốc H đã Th Tận bà Hành được giao quản lý, sử dụng phần diện tích 1,2ha.

4.2. Người làm chứng ông H trình bày:

Ông Thụ là trưởng thôn N, xã Y vào năm 1997-1998. Năm 1998 có chương trình giao đất khép kín, là lần cấp đất khéo kín lần thứ 2; thôn N thời gian đó có rất nhiều hộ được giao đất, tuy nhiên tại khu vực Mạ Mạ có ông T, ông H, ông Trân (bà Hành) được giao đất nhưng không biết họ được giao bao nhiêu đất.

Việc giao đất cho ông T, ông H, ông Trân (bà Hành) được ghi vào sổ họp thôn nhưng nay ông Thụ không còn lưu. Khi Lâm trường đo giao đất cho các hộ thì ông Thụ không được tham gia.

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp trước đây là nương lúa của ông Lường Đình Sàng, nhưng sử dụng từ thời gian nào ông không biết.

Vị trí đất hiện nay có tranh chấp giữa ông T và ông H có các mặt tiếp giáp như sau: một bên tiếp giáp đất ông Ma Văn Kh, một bên tiếp giáp đất ông Trân

(chồng bà Hành); một bên tiếp giáp đất của ông Ma Văn Tuấn, phía đỉnh rừng tiếp giáp ai thì ông Thụ không rõ.

5. UBND xã Y cung cấp các thông tin và tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án như sau:

5.1. Tại công văn số: 120/CV-UBND, ngày 18/11/2020 cung cấp thông tin:

- Qua rà soát tại địa phương xã Y đến nay đã đo đạc giao đất cụ thể:

Lần đầu năm 1986 thì lô số 67 khoảnh 2 tiểu khu 56 chưa có bản đồ giao đất.

Lần thứ hai năm 1993 lô số 67 khoảnh 2 tiểu khu 56 chưa có trong bản đồ lâm nghiệp của xã.

Lần thứ ba năm 1998 thì lô số 67 khoảnh 2 tiểu khu 56 của ông Ma Đình T được giao bổ sung có diện tích 1ha.

Lần thứ tư được đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009, lô số 67 khoảnh 2 không được hộ ông Ma Đình T kê khai cấp đổi.

- Thửa số 43 tờ bản đồ số 1 diện tích 94747m² của ông Lường Quốc H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 thì thửa đất của ông Lường Quốc H Tộc thửa số 25 có diện tích 4,70ha và lô số 26 diện tích 3,2ha đều Tộc khoảnh 3 tiểu khu 51.

5.2. Tại công văn số: 88/CV-UBND, ngày 28/7/2020 cung cấp thông tin:

- Kiểm tra xác định nguồn gốc sử dụng đất đối với diện tích tranh chấp của bà HA (ông Ma Hữu Trân chồng bà Hành) là lô số 66 khoảnh 2 tiểu khu 56 diện tích 1,2ha, lô số 67 khoảnh 2 tiểu khu 56 diện tích 1,0 ha của ông Ma Đình T Tộc tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp 1993-1998 xã Y (có hồ sơ giao đất lâm nghiệp).

Sau khi kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 phần diện tích của lô số 66,67 khoảnh 2 tiểu khu 56 của ông Ma Đình T và của ông Ma Hữu Trân đều nằm trong thửa đất số 43 tờ bản đồ số 1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lường Quốc H.

5.3. Tại biên bản làm việc ngày 26/02/2021, UBND xã Y cung cấp thông tin sau:

- Theo sổ biên bản năm 1992 của thôn N, xã Y tại cuộc họp ngày 26/3/1993 thể hiện: Năm 1993 ông Ma Đình T nhận các khu đất không Tộc khu vực hiện nay có tranh chấp, ông Lường Văn Lô (bố đẻ của ông Lường Quốc H)

nhận đất tại khe Mạ Mạ nhưng biên bản không ghi cụ thể ông Lô nhận phía bên nào (bên trái hay bên phải) của khe Mạ Mạ nên không xác định được phần đất hiện nay có tranh chấp có nằm trong phần đất ông Lô được nhận hay không? Không có tên ông Lương Quốc H trong danh sách các hộ xin nhận đất.

- Theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 không thể hiện các thửa đất mang tên ông T, ông H và vị trí thửa đất hiện nay có tranh chấp.

- Theo bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1998 thể hiện lô số 25, 26 khoảnh 3 tiểu khu 51 mang tên ông Lương Quốc H và lô số 67 khoảnh 2 tiểu khu 56 mang tên ông Ma Đình T có vị trí cách nhau khoảng 400m, khu vực Mạ Mạ, thôn N có diện tích khoảng 100ha.

- Tại thôn N, xã Y, ông T, ông H còn có các diện tích đất lâm nghiệp khác đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có thửa đất nào tại khu vực Mạ Mạ.

5.4. Tại biên bản làm việc ngày 19/3/2012, UBND xã Y cung cấp các thông tin sau:

Diện tích đất đang có tranh chấp trước năm 1993 là nương rẫy do ông Lương Đình Sàng canh tác, sử dụng. Đến năm 1993 ông Sàng không xin cấp đất nên phần đất đó được cấp cho ông Lương Quốc H.

Việc cấp đất năm 1993 tại thôn N, xã Y được thực hiện như sau: Các hộ dân xin nhận đất tại vị trí cụ thể và được ghi tại Biên bản họp thôn có mặt các hộ trong thôn, sau đó UBND xã họp triển khai cấp đất và tiến hành giao đất ngoài thực địa, việc giao đất ngoài thực địa có mặt đại diện UBND xã, đại diện Kiểm lâm Hện.

Căn cứ theo các hồ sơ, tài liệu lưu trữ tại UBND xã Y không tìm thấy hồ sơ giao đất giao rừng năm 1993 của ông H, tuy nhiên xác định năm 1993 ông H được cấp diện tích đất lâm nghiệp tại thôn N là 7,9ha. Năm 1998 ông H được cấp lại diện tích đất lâm nghiệp đã cấp năm 1993 là 7,9ha.

Tại trụ sở UBND xã Y không lưu hồ sơ giao đất giao rừng năm 1993 của ông H nhưng trên Bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 và Bản đồ giao đất giao rừng tổng hợp năm 1998 đều thể hiện có thửa đất 25, 26 khoảnh 1, tiểu khu 51.

Năm 1998 là đợt cấp đất lâm nghiệp khép kín cuối cùng của xã Y, thời điểm này tại thôn N có rất nhiều hộ dân được cấp đất, nhưng tại khu vực Mạ Mạ chỉ có ông Ma Đình T và ông Ma Hữu Trân (chồng bà Ma Thị Hành) được cấp đất, khu vực nào có đất được cấp khép kín thì không còn đất để giao.

Về hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2009 cho ông Lường Quốc H và bà Ma Thị L: Căn cứ theo hồ sơ cấp GCNQSD của thửa đất số 43, tờ bản đồ số 1 cấp năm 2009 là cấp mới. Tuy nhiên trên thực tế diện tích đất này là cấp đổi từ bìa xanh sang bìa đỏ vì nguồn gốc của thửa đất này là diện tích đất đã được giao đất, giao rừng năm 1993, 1998 cho ông Lường Quốc H gồm các thửa đất 25, 26 khoảnh 3, tiểu khu 51, diện tích 7,9ha. Việc diện tích đất khi cấp đổi sổ tăng từ 7,9ha lên 9,47ha là do khi cấp đổi sổ có thể ông H xin cấp bổ sung đổi với diện tích đất mà trước đó chưa kê khai để cấp đất.

Đại diện UBND xã Y xác định Giấy chứng nhận QSD đất số AP 505062 ngày 06/5/2009 đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 1 là cấp cho vợ chồng ông H, bà L vì thời điểm cấp GCNQSD đất cháu Lường Văn Vũ sinh năm 2002 chưa đủ tuổi để được giao đất.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:***

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét, thư ký Tòa án: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và có tham gia hoà giải, tham gia phiên họp và có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành tốt nội quy của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 100, 166 và Điều 203 Luật đất đai; Điều 26, 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ma Đình T về việc buộc ông Lường Quốc H trả lại phần diện tích đất có tranh chấp 4929,6m² Tộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009; công nhận tài sản gắn liền quyền sử dụng đất Tộc sở hữu của ông T; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP505062 do UBND Hện C cấp ngày 06/5/2009.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện phần diện tích đất 4918m² Tộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã Y, Hện C, tỉnh B.

Các đương sự pH chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ: Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất được thụ lý giải quyết theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và có yêu cầu phản tố huỷ quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân Hện C, tỉnh B, do vậy, căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án và UBND xã Y đã trực tiếp giao giấy triệu tập tham gia phiên toà cho đương sự là ông Lường Quốc H và bà Ma Thị L tuy nhiên ông H, bà L từ chối nhận giấy triệu tập tham gia phiên toà và Toà án và UBND xã Y đã lập biên bản về việc đương sự từ chối nhận văn bản tố tụng; và tiến hành niêm yết công khai giấy triệu tập tham gia phiên toà tại nơi cư trú của bị đơn, tại Trụ sở UBND xã Y.

Căn cứ Điều 172, Điều 177 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Toà án xét xử vắng mặt ông Lường Quốc H và bà Ma Thị L.

- Thừa số 43 tờ bản đồ số 1 đất số 43, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã Y, Hện C, tỉnh B, mang tên người sử dụng đất hộ Lường Quốc H, Ma Thị L, Hội đồng xét xử nhận định: UBND Hện C không xác định được thửa đất số 43 tờ bản đồ số 1 cấp cho vợ chồng ông H hay cấp cho hộ gia đình do trong hồ sơ cấp đất không thể hiện, đề nghị Toà án xem xét căn cứ quan hệ hôn nhân, Hết thống và nuôi dưỡng để xác định.

Hội đồng xét xử nhận định: Chính sách giao đất lâm nghiệp nhằm mục đích bảo vệ rừng, phục hồi rừng, phát triển kinh tế, làm giàu từ rừng được quy định tại Điều 2 của Nghị định số 2-CP, ngày 15/01/1994.

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 là việc cấp đổi từ hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1998 sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại thời điểm năm 2009, anh Lường Quốc Vũ (sinh năm 2002) mới được 07 tuổi không Tộc đối tượng được giao đất lâm nghiệp.

Tại thời điểm giao đất lâm nghiệp năm 1998, anh Lường Quốc Vũ chưa sinh.

Phù hợp với lời khai của vợ chồng ông Lường Quốc H là đất cấp cho vợ chồng ông H, cháu Vũ không có tài sản trên đất và UBND xã Y khẳng định đất lâm nghiệp cấp cho vợ chồng ông Lường Quốc H.

[3] Về nội dung vụ án:

[3. 1] Về diện tích đất đang có tranh chấp có diện tích 9847,6m², trong đó:

- Diện tích 4929,6m² Tộc thừa đất số 43, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã Y, Hện C, tỉnh B, mang tên người sử dụng đất Lường Quốc H, Ma Thị L.

- Diện tích 4918m² Tộc thừa đất số 67, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã Y, Hện C, tỉnh B, mang tên người sử dụng đất Ma Văn Kh

Đối chiếu các Bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 và Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1998 xã Y, Hện C không được mã hóa, bản đồ không có tọa độ nên không thể đối chiếu được vị trí diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp tại Bản đồ năm 1993, 1998.

Về tứ cận tiếp giáp:

- Phía Đông giáp diện tích đất lâm nghiệp Tộc thừa đất số 43, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Lường Quốc H, bà Ma Thị L, hiện nay bà HA đang quản lý, sử dụng. Trên diện tích đất bà Hành đang sử dụng có các cây mọc tự nhiên; ranh giới tự nhiên có một phần là khe cạn.

- Phía Bắc và phía Tây giáp đất lâm nghiệp Tộc thừa đất số 67, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 của ông Ma Văn Kh. Trên diện tích đất của ông Kh có trồng cây Mỡ, vanh trung bình 50cm; ranh giới tự nhiên một phần là rông, một phần là khe cạn.

- Phía Nam giáp diện tích đất lâm nghiệp Tộc thừa đất số 87, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 của ông Ma Văn Từ, hiện nay ông Ma Văn Tuấn đang quản lý, sử dụng. Trên diện tích đất của ông Từ (Tuấn) có cây mỡ, vanh trung bình 30cm; ranh giới tự nhiên là rông.

- Phía Đông – Nam giáp diện tích đất lâm nghiệp Tộc thừa đất số 115, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 của ông Ma Đình T. Trên đất của ông T có cây mọc tự nhiên; ranh giới tự nhiên là rông.

*** Về tài sản trên đất:** Trên đất chủ yếu là cây Vầu mọc tự nhiên; có 01 cây Sến, 01 cây Treo và một số cây lấy gỗ khác.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Ma Đình T, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất:**

Về nguồn gốc, Hội đồng xét xử căn cứ sổ biên bản năm 1992 của thôn N, xã Y tại cuộc họp ngày 26/3/1993, các biên bản xác minh và các công văn cung cấp thông tin của UBND xã Y và các lời khai của những người làm chứng đủ cơ sở khẳng định:

- Năm 1993, ông Ma Đình T kê khai và được giao đất (không Tộc vị trí hiện nay có tranh chấp), ông Lường Văn Lô (là bố đẻ của anh Lường Quốc H) nhận đất và tại bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1993 đã thể hiện có lô số 25, 26 khoảng 3 tiểu khu 51, ông Lường Quốc H không có hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1993 và lô số 67 khoảng 2 tiểu khu 56 chưa có tên trên bản đồ giao đất lâm nghiệp.

- Năm 1998 là đợt cấp đất lâm nghiệp khép kín cuối cùng của xã Y, thời điểm này tại thôn N có rất nhiều hộ dân được cấp đất, nhưng tại khu vực Mạ Mạ chỉ có ông Ma Đình T và ông Ma Hữu Trân (chồng bà Ma Thị Hành) được cấp đất.

Năm 1998 ông H được cấp lại diện tích đất lâm nghiệp đã cấp năm 1993 có hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1998 thể hiện được nhà nước giao các thửa đất hiện có thửa đất 25, 26 khoảng 3, tiểu khu 51 với tổng diện tích 7,9ha, ông Lường Quốc H có hồ sơ giao đất lâm nghiệp (sổ bì xanh) và tại Quyết định số: 7714/QĐ/UB, ngày 15/12/1998 được giao lô 25 diện tích 4,70ha và lô 26 diện tích 3,20ha Tộc tiểu khu 51 khoảng 3.

- Vị trí giao đất lâm nghiệp năm 1998 cho ông Ma Đình T là lô số 67 khoảng 2 tiểu khu 56 diện tích 1,00ha có các phía tiếp giáp với các hộ ông Ma Văn Kh, ông Ma Văn Tuấn, hộ bà HA và có phần đỉnh rừng tiếp giáp với ông Ma Đình T (phần đất ông T đã nhận năm 1993) phù hợp với hiện trạng sử dụng của các hộ giáp ranh và lời khai của các hộ giáp ranh.

Phù hợp với hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1998 (sổ bì xanh) thể hiện ông Ma Đình T tại Quyết định số: 7727/QĐ/UB, ngày 15/12/1998 được giao lô đất số 67 khoảng 2 tiểu khu 56 diện tích 1,00ha.

Giữa lô số 67 khoảnh 2 tiểu khu 56 (của ông T) và hai lô đất số 25, 26 khoảnh 3 tiểu khu 51 (của ông Lương Quốc H) trên bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1998 có khoảng cách 400m.

Hội đồng xét xử nhận định: chính sách giao đất giao rừng cho các hộ quản lý là chính sách của nhà nước nhằm bảo vệ rừng, phục hồi rừng, phát triển kinh tế, làm giàu từ việc trồng rừng, bảo vệ rừng được quy định tại Điều 2 - Nghị định số 2-CP, ngày 15/01/1994 và từ năm 1993 cho đến năm 1998, UBND Hện C đã giao đất lâm nghiệp cho các hộ quản lý trong đó ông Lương Quốc H được nhà nước giao bao gồm lô số 25, 26 khoảnh 3 tiểu khu 51 với tổng diện tích 7,9ha và ông Ma Đình T được giao lô số 67, khoảnh 2 tiểu khu 51 và năm 1998 đã cấp khép kín bao gồm các lô đất của ông Ma Đình T, của ông Ma Hữu Trân (chồng bà HA) và kể đến là lô đất của ông Lương Quốc H.

Tại Điểm b Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 02-CP, ngày 15/01/1994 quy định " *Người sử dụng đất lâm nghiệp có các quyền và nghĩa vụ sau đây:*

.....

b. Được nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trên diện tích đất lâm nghiệp được giao".

Các bên đương sự đều khẳng định năm 2009, có việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa đỏ) trên cơ sở các thửa đất đã được nhà nước giao từ năm 1993 và giao khép kín năm 1998.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 43 tờ bản đồ số 1 diện tích 94748m² trong đó đã đo trùng bao gồm phần diện tích 4929,6m² Tộc số 67 khoảnh 2 tiểu khu 51 của ông Ma Đình T.

Do vậy cần thiết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ma Đình T xác định phần diện tích diện tích 4929,6m² Tộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 1 (Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009) ông T có quyền sử dụng đất.

** Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền đất số AP 505062 - cấp ngày 06/5/2009, Hội đồng xét xử nhận định:*

- Xét thấy về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 43 tờ bản đồ số 1 cho ông Lương Quốc H bao gồm đơn xin giao đất lâm nghiệp, biên bản giao đất ngoài thực địa và có trích lục thửa đất kèm theo đúng trình tự, thủ tục quy định, tuy nhiên thửa số 43 tờ bản đồ số 1 đã cấp trùng diện tích 4929,6m² Tộc thửa số 67 khoảnh 2 tiểu khu 56 đã cấp cho ông Ma Đình T từ năm 1998.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Lương Quốc H và ông Ma Đình T không Th Tận được việc điều chỉnh tách phần diện tích 4929,6m² có tranh chấp cho ông Ma Đình T.

Mặt khác thửa số 43 tờ bản đồ số 1 đã bao gồm cả phần thửa số 66 khoảnh 1 tiểu khu 56 của bà HA.

Do vậy cần thiết huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng số AP 505062 - cấp ngày 06/5/2009 đứng tên người sử dụng đất: hộ ông Lương Quốc H và bà Ma Thị L đối với thửa đất số 43 tờ bản đồ số 1 và huỷ một phần quyết định số 1514/QĐ-UBND, ngày 27/10/2008 của UBND Hện C phần giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 43 tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất tại: Thôn Nà Dỏ, xã Y, Hện C, tỉnh B để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng với hiện trạng các bên có quyền sử dụng đất.

** Đối với tranh chấp cây cối, tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử nhận định:*

Các hộ giáp ranh Ma Văn Kh, ông Ma Văn Từ ông Ma Đình T, bà Ma Thị Hành là các hộ có đất giáp ranh đều không xác định được đất đang tranh chấp do hộ nào quản lý.

Xét thấy chính sách giao đất lâm nghiệp là để kho nuôi, bảo vệ và phát triển rừng, làm giàu từ rừng, do vậy từ khi nhận đất khép kín năm 1998, ông Ma Đình T giữ nguyên hiện trạng rừng, không phát rừng trồng cây là phù hợp với chính sách quản lý rừng của nhà nước.

Có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ma Đình T, ông T có quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 4929,6m² Tộc thửa số 43 tờ bản đồ số 1 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y năm 2009 và có quyền sở hữu tài sản trên đất và quản lý cây cối gắn liền quyền sử dụng đất theo Luật bảo vệ chăm sóc và bảo vệ rừng.

** Đối với phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp phần diện tích đất 4918m² Tộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 1 (Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009): Ông Ma Đình T rút phần yêu cầu khởi kiện này, ông Ma Văn Kh nhất trí, do vậy về phần tranh chấp này Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần khởi kiện của ông Ma Đình T.*

[3.3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với tổng số tiền: 4.450.000^d (Bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Ma Đình T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[3.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lương Quốc H pH chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng).

Ông Ma Đình T được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền: 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai T số 06186, ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện C và số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai T số 09196, ngày 12/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 156 và Điều 157, Điều 158; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 2, Điều 14 của Nghị định số 02-CP, ngày 15/01/1994; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ma Đình T, cụ thể:

- Ông Ma Đình T có quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất là 4929,6m² Tộc thửa số 43 tờ bản đồ số 1 tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y năm 2009 và có quyền sở hữu tài sản trên đất và quản lý cây cối gắn liền quyền sử dụng đất theo pháp luật bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích 4929,6 m² (được giới hạn bởi các điểm 2-3-4-5-13-12-2, có sơ đồ thửa đất có toạ độ các điểm kèm theo bản án).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AP 505062 - cấp ngày 06/5/2009 đứng tên người sử dụng đất: hộ ông Lương Quốc H và bà Ma Thị L đối với thửa đất số 43 tờ bản đồ số 1 và hủy một phần quyết định số 1514/QĐ-UBND, ngày 27/10/2008 của UBND Hện C phân giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 43 tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất tại: thôn Nà Dỏ, xã Y, Hện C, tỉnh B.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện phần diện tích đất 4918m² Tộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 1 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã Y 2009 địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã Y, Hện C, tỉnh B (được giới hạn bằng các điểm 1-2-12-13-5-6-7-8-9-10-11-1, có sơ đồ và toạ độ các điểm kèm theo bản án).

Ông Ma Đình T có quyền khởi kiện lại phần tranh chấp này theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với tổng số tiền: 4.450.000^d (*Bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*). Ông Ma Đình T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lương Quốc H pH chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền: 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*).

Ông Ma Đình T được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền: 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai T số 06186 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện C và số tiền 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai T số 09196 ngày 12/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền Th Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh B;
- Các đương sự;
- TA cấp cao tại Hà Nội;
- Cục T.H.A DS tỉnh Bắc KAn;
- Chi cục THADS C;
- Lưu HS;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Truyền

